



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ AFA**  
**AFA AUDIT AND APPRAISAL COMPANY LIMITED**

142 Xo Viet Nghe Tinh Street, Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau District, Danang City, Vietnam  
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@afac.com.vn | Web: www.afac.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 145**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 32

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 145

Địa chỉ: Km 75, Quốc lộ 19, Phường Ngô Mây, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Trường Sơn 145 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Đức Thành	Chủ tịch
Ông Phan Tiến Dũng	Thành viên
Ông Trần Văn Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Đỗ Tấn Anh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Cao Anh Đức	Trưởng ban
Ông Nguyễn Chinh Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Toại	Thành viên

Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phan Tiến Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Tấn Anh	Phó Giám đốc
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá AFA.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



---

**Phan Tiên Dũng**

**Giám đốc**

Gia Lai, ngày 02 tháng 05 năm 2020





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ AFA**  
**AFA AUDIT AND APPRAISAL COMPANY LIMITED**

142 Xo Viet Nghe Tinh Street, Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau District, Danang City, Vietnam  
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@afac.com.vn | Web: www.afac.com.vn

Số: 182A/2020/BCKT-AFA

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị**  
**Ban Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 145**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trường Sơn 145 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/04/2020 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trường Sơn 145 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Trường Sơn 145 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 16/07/2019.



**Phạm Quang Trung**

**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1334-2018-240-1

**Nguyễn Thanh Lam**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
4231-2018-240-1

**Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá AFA**

*Đà Nẵng, ngày 02 tháng 05 năm 2020*





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>146.136.482.979</b>	<b>174.653.013.662</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>2.785.209.501</b>	<b>22.075.382.557</b>
1. Tiền	111		2.785.209.501	17.655.382.557
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.420.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>73.798.411.925</b>	<b>82.004.646.869</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	41.545.307.018	37.409.761.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	2.601.024.824	10.183.322.191
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	29.652.080.083	34.411.562.830
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.5</b>	<b>66.638.042.285</b>	<b>68.561.852.093</b>
1. Hàng tồn kho	141		66.638.042.285	68.561.852.093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.914.819.268</b>	<b>2.011.132.143</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	2.896.414.957	1.827.903.890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	164.823.942
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	18.404.311	18.404.311
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.560.636.761</b>	<b>19.591.363.202</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>32.676.387</b>	<b>5.971.883.359</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.2	-	5.939.206.972
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	32.676.387	32.676.387
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.454.218.999</b>	<b>11.545.738.468</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	8.454.218.999	11.545.738.468
Nguyên giá	222		43.266.761.725	43.594.034.452
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.812.542.726)	(32.048.295.984)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.073.741.375</b>	<b>2.073.741.375</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	2.073.741.375	2.073.741.375
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>156.697.119.740</b>	<b>194.244.376.864</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>126.866.441.459</b>	<b>164.420.494.002</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>126.513.345.509</b>	<b>162.030.569.167</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	41.273.296.410	36.567.606.887
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	39.196.458.449	58.724.167.728
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	705.977.746	18.844.016
4. Phải trả người lao động	314		2.511.254.798	4.206.709.588
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	4.849.933.587	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	12.060.620.420	6.881.274.885
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	25.913.140.600	55.629.302.564
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.663.499	2.663.499
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>353.095.950</b>	<b>2.389.924.835</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.9	-	603.489.685
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	353.095.950	1.786.435.150
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>29.830.678.281</b>	<b>29.823.882.862</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.14</b>	<b>29.830.678.281</b>	<b>29.823.882.862</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.769.700.000	29.769.741.973
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.769.700.000	29.769.741.973
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế-chưa phân phối	421		60.978.281	54.140.889
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.140.889	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.837.392	54.140.889
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>156.697.119.740</b>	<b>194.244.376.864</b>



Phê duyệt

Phan Tiến Dũng  
Giám đốc

Gia Lai, ngày 02 tháng 05 năm 2020

Người lập

Trần Văn Phú  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	124.979.418.557	113.185.099.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	4.768.499.934	3.513.033.884
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		120.210.918.623	109.672.065.721
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	110.924.265.962	99.415.548.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.286.652.661	10.256.516.775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	85.391.599	24.947.751
7. Chi phí tài chính	22	5.5	1.630.270.875	1.065.971.271
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.630.270.875</i>	<i>1.065.971.271</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	7.828.681.191	9.183.801.374
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(86.907.805)	31.691.881
11. Thu nhập khác	31	5.7	95.454.546	90.920.932
12. Chi phí khác	32	5.8	-	47.856.011
13. Lợi nhuận khác	40		95.454.546	43.064.951
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.546.741	74.756.832
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.709.348	20.615.943
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế, thu nhập doanh nghiệp	60		6.837.392	54.140.889
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.5	2	18
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.14.6	2	18



Phê duyệt

Phan Tiến Dũng  
Giám đốc

Gia Lai, ngày 02 tháng 05 năm 2020

Người lập

Trần Văn Phú  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.546.741	74.756.832
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.091.519.469	3.083.644.244
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(89.937.054)	(24.947.751)
Chi phí lãi vay	06		1.630.270.875	1.065.971.271
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		4.640.400.031	4.199.424.596
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.310.265.858	(17.075.417.758)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.923.809.808	(31.634.631.700)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay	11		(6.393.123.262)	27.161.238.738
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.068.511.067)	555.568.556
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.630.270.875)	(1.065.971.271)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.179.439)	(65.714.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.769.391.054	(17.925.503.712)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22		4.545.455	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85.391.599	24.947.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		89.937.054	24.947.751
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	37.679.803.348	81.071.767.564
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(68.829.304.512)	(47.698.635.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.149.501.164)	33.373.131.614
<b>LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM</b>	50		(19.290.173.056)	15.472.575.653
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		22.075.382.557	6.602.806.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	70		2.785.209.501	22.075.382.557



Phê duyệt

Phan Tiên Dũng  
Giám đốc

Gia Lai, ngày 02 tháng 05 năm 2020

Người lập

Trần Văn Phú  
Kế toán trưởng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Trường Sơn 145 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900951536 ngày 17/01/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 03 tháng 09 năm 2019 do thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 29.769.700.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		VND		VND	
		Giá trị VND	Tỉ lệ(%)	Giá trị VND	Tỉ lệ(%)
Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	Việt Nam	24.623.930.000	82,71	25.351.391.973	85,13
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	Việt Nam	5.145.770.000	17,29	4.418.350.000	14,84
<b>Cộng</b>		<b>29.769.700.000</b>	<b>100</b>	<b>29.769.741.973</b>	<b>100</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Km 75, Quốc lộ 19, Phường Ngô Mây, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 105 người (31/12/2018: 116 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây dựng công trình.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình, công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Doanh nghiệp chỉ hoạt động ngành nghề này khi đảm bảo đầy đủ các điều kiện kỹ thuật theo quy định của pháp luật);

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

#### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

#### 3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

#### 3.3. Nợ phải thu

##### *Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### *Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.4. Hàng tồn kho**

#### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc trừ dự phòng giảm giá, dự phòng hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### *Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho*

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### **3.5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b>Năm 2019</b>
▪ Máy móc thiết bị	1 - 8 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	1 - 7 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

### **3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **3.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa các công trình được phân bổ dần từ 1 đến 3 năm.

### **3.8. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.9. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.10. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.11 dưới đây.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.11. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 3.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### 3.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

### 3.14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

### 3.15. Thuế

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20 %.

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế như sau:

- Hoạt động xây dựng công trình: 10%;
- Hoạt động bán đá, sỏi: 10%;
- Cho thuê xe máy: 10%;
- Các hoạt động khác: áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

#### *Các loại thuế khác*

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 3.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### 3.17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	347.562.097	440.303.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.437.647.404	17.215.079.176
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	4.420.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.785.209.501</b>	<b>22.075.382.557</b>

**4.2. Phải thu của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	18.334.003.879	28.714.940.500
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Gia Lâm	2.124.029.524	2.124.029.524
Ban quản lý dự án Hồ Chí Minh	4.724.777.000	2.453.000.000
Ban quản lý dự án thị xã An Khê	4.639.270.000	-
Ban quản lý dự án 46	2.848.018.796	-
Các đối tượng khác	8.875.207.819	4.117.791.824
<b>Cộng</b>	<b>41.545.307.018</b>	<b>37.409.761.848</b>
Dài hạn:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	1.693.052.972
Phải thu từ khách hàng:		
Ban quản lý dự án Hồ Chí Minh	-	3.721.915.000
Các đối tượng khác	-	524.239.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.939.206.972</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Trình Nhất - Cầu C14	-	1.654.579.012
Đội giao thông số 4	17.771.490	-
Công ty TNHH Xuân Hương	-	8.027.968.915
Công ty TNHH MTV Tấn Khởi	930.120.000	-
Công ty Cổ phần xây dựng Trình Nhất.	400.000.000	-
Công ty TNHH Nam Phú	963.520.000	-
Đối tượng khác	289.613.334	500.774.234
<b>Cộng</b>	<b>2.601.024.824</b>	<b>10.183.322.191</b>

**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khác là bên liên quan - Xem thêm mục 8	10.405.741.454	-	9.536.227.101	-
Phải thu về cổ phần hóa Tam ứng	17.901.204.153	-	22.043.859.402	-
Thuế VAT chưa kê khai	-	-	456.243.828	-
Các khoản phải thu khác	1.312.458.089	-	1.520.048.749	-
<b>Cộng</b>	<b>29.619.403.696</b>	<b>-</b>	<b>34.378.886.443</b>	<b>-</b>
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	32.676.387	-	32.676.387	-
<b>Cộng</b>	<b>32.676.387</b>	<b>-</b>	<b>32.676.387</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.5. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.815.441.903	-	1.969.192.441	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	64.799.141.464	-	66.569.200.734	-
Hàng hóa	23.458.918	-	23.458.918	-
<b>Cộng</b>	<b>66.638.042.285</b>	<b>-</b>	<b>68.561.852.093</b>	<b>-</b>

(\*) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình đã hết khả năng ghi nhận doanh thu là 29.472.383.269 VND.

Không có hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản phải trả.

**4.6. Chi phí trả trước**

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Chi phí công trình	-	1.827.903.890
Chi phí sửa chữa	2.896.414.957	-
<b>Cộng</b>	<b>2.896.414.957</b>	<b>1.827.903.890</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	31.977.285.181	11.411.285.636	205.463.636	43.594.034.452
Thanh lý, nhượng bán	-	(327.272.727)	-	(327.272.727)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>31.977.285.181</b>	<b>11.084.012.908</b>	<b>205.463.636</b>	<b>43.266.761.725</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	22.622.363.947	9.271.483.729	154.448.308	32.048.295.984
Khấu hao trong năm	2.292.659.822	771.479.041	27.380.606	3.091.519.469
Thanh lý, nhượng bán	-	(327.272.727)	-	(327.272.727)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>24.915.023.769</b>	<b>9.715.690.043</b>	<b>181.828.914</b>	<b>34.812.542.726</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	9.354.921.234	2.139.801.906	51.015.328	11.545.738.468
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>7.062.261.412</b>	<b>1.368.322.865</b>	<b>23.634.722</b>	<b>8.454.218.999</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 6.244.042.019 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 4.098.324.821 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản công trình Trụ sở	2.073.741.375	2.073.741.375
<b>Cộng</b>	<b>2.073.741.375</b>	<b>2.073.741.375</b>

**4.9. Phải trả người bán**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho người bán				
Công ty Sơn Trường - La Sơn	4.331.554.338	4.331.554.338	2.119.305.818	2.119.305.818
Công ty TNHH Tài Ánh - La Sơn	1.332.105.546	1.332.105.546	1.423.231.792	1.423.231.792
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Vận tải Nguyễn Hưng	-	-	2.634.183.679	2.634.183.679
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Nam Giang	410.566.142	410.566.142	410.566.142	410.566.142
Công ty Minh Sơn	-	-	5.018.682.113	5.018.682.113
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hoàng Giang	-	-	2.339.233.200	2.339.233.200
Đối tượng khác	35.199.070.384	35.199.070.384	22.622.404.143	22.622.404.143
<b>Cộng</b>	<b>41.273.296.410</b>	<b>41.273.296.410</b>	<b>36.567.606.887</b>	<b>36.567.606.887</b>
Dài hạn:				
Phải trả cho người bán				
Công ty Cổ phần Hằng An	-	-	245.619.394	245.619.394
Công ty Quản lý sửa chữa Đồng bằng Gia Lai	-	-	329.535.541	329.535.541
Đối tượng khác	-	-	28.334.750	28.334.750
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>603.489.685</b>	<b>603.489.685</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Xem thêm mục 8	21.151.926.449	22.365.094.685
Người mua trả tiền trước:		
<i>Ban quản lý Dự án 46</i>	-	2.092.465.760
<i>Ban quản lý Dự án Ayunpa</i>	-	27.460.710.000
<i>Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai</i>	10.443.063.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	7.601.469.000	6.805.897.283
<b>Cộng</b>	<b>39.196.458.449</b>	<b>58.724.167.728</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	698.603.821	12.507.487.310	11.808.883.489	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.404.311	-	-	-	18.404.311	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.373.925	1.709.348	13.179.439	-	18.844.016
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	180.900	180.900	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	74.466.719	74.466.719	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.404.311</b>	<b>705.977.746</b>	<b>12.583.844.277</b>	<b>11.896.710.547</b>	<b>18.404.311</b>	<b>18.844.016</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.12. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả cho bên liên quan - Xem thêm mục 8	6.983.990.186	1.050.726.347
Kinh phí công đoàn	281.843.029	185.005.029
Phải trả khác	4.794.787.205	5.645.543.509
<i>Phải trả tiền cổ phần hóa</i>	<i>2.691.745.727</i>	<i>4.418.350.000</i>
<i>Tiền thuế vãng lai</i>	<i>89.863.323</i>	<i>693.634.383</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.013.178.155</i>	<i>533.559.126</i>
<b>Cộng</b>	<b>12.060.620.420</b>	<b>6.881.274.885</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.13. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Gia Lai	25.442.346.000	25.442.346.000	37.679.803.348	67.866.759.912	55.629.302.564	55.629.302.564
Vay Tổng Công ty	-	-	586.945.348	5.900.289.912	5.313.344.564	5.313.344.564
Vay cá nhân	7.273.346.000	7.273.346.000	2.729.114.000	189.768.000	4.734.000.000	4.734.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Gia Lai	470.794.600	470.794.600	470.794.600	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.913.140.600</b>	<b>25.913.140.600</b>	<b>38.150.597.948</b>	<b>67.866.759.912</b>	<b>55.629.302.564</b>	<b>55.629.302.564</b>
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Gia Lai	353.095.950	353.095.950	-	1.433.339.200	1.786.435.150	1.786.435.150
<b>Cộng</b>	<b>353.095.950</b>	<b>353.095.950</b>	<b>-</b>	<b>1.433.339.200</b>	<b>1.786.435.150</b>	<b>1.786.435.150</b>

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 17780.19.095.1094678.TD ngày 24/05/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 17780.19.095.1094678.TD.PL ngày 15/11/2019, với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 VND.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 38477.16.095.1094678.TD, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng khế ước vay, tài sản đảm bảo: 02 xe tải tự đổ, 02 máy đào bánh xích, 02 máy lu rung theo Chứng nhận đăng ký Tài sản số 043/2015 và 044/2015.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 145**

Địa chỉ: Km 75, Quốc lộ 19, Phường Ngô Máy, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.14. Vốn chủ sở hữu****4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Chênh lệch do đánh giá lại TS VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/03/2018	29.036.634.166	312.751.168	5.656.196.697	(5.235.840.058)	29.769.741.973
Lãi trong năm trước	-	-	-	54.140.889	54.140.889
Tăng khác	5.968.947.865	-	-	5.235.840.058	11.204.787.923
Giảm khác	(5.235.840.058)	(312.751.168)	(5.656.196.697)	-	(11.204.787.923)
Tại ngày 01/01/2019	29.769.741.973	-	-	54.140.889	29.823.882.862
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.837.392	6.837.392
Điều chỉnh vốn chủ sở hữu theo QĐ 1524/QĐ-BQP	(41.973)	-	-	-	(41.973)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>29.769.700.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>60.978.281</b>	<b>29.830.678.281</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn	24.623.930.000	25.351.391.973
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	5.145.770.000	4.418.350.000
<b>Cộng</b>	<b>29.769.700.000</b>	<b>29.769.741.973</b>

**4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	29.769.741.973	29.036.634.136
Vốn góp tăng trong năm	-	5.968.947.835
Vốn góp giảm trong năm	41.973	5.235.840.058
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>29.769.700.000</b>	<b>29.769.741.973</b>

**4.14.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.976.970	2.976.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.976.970	2.976.970
- Cổ phiếu phổ thông	2.976.970	2.976.970
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.976.970	2.976.970
- Cổ phiếu phổ thông	2.976.970	2.976.970
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.14.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	6.837.392	54.140.839
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.837.392	54.140.839
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	2.976.970	2.976.970
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2</b>	<b>18</b>

**4.14.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	6.837.392	54.140.839
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.837.392	54.140.839
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	2.976.970	2.976.970
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.976.970	2.976.970
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2</b>	<b>18</b>

**4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

		Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tài sản nhận giữ hộ			
Sở chỉ huy và Doanh trại Công ty (*)	Cái	1	1
Trạm thăm BTNN 60/70T/h (**)	Cái	1	1



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Ban QLDA Đầu tư và xây dựng huyện Kbang - Xóa sổ do quá hạn	159.022.900	159.022.900
UBND xã Tú An - Xóa sổ do quá hạn	77.292.000	77.292.000
Công ty Thái Bình - Xóa sổ do quá hạn	13.400.000	13.400.000
Công ty Sao Việt - Xóa sổ do quá hạn	5.810.000	5.810.000
Xí nghiệp Xây dựng Đông Trường Sơn - Xóa sổ do quá hạn	31.546.199	31.546.199
Đội Công trình Giao thông Đô thị An Khê - Xóa sổ do quá hạn	29.663.740	29.663.740
Các đối tượng khác	224.753.326	224.753.326
<b>Cộng</b>	<b>541.488.165</b>	<b>541.488.165</b>

(\*) Theo Điều 4 – Quyết định 4357/QĐ-BQP ngày 17/10/2016 của Bộ Quốc phòng, Công ty TNHH một thành viên 145 có trách nhiệm quản lý tài sản không cần dùng và chờ thanh lý khi chưa được Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn thu hồi.

(\*\*) Tài sản không cần dùng theo Biên bản xác định giá trị Doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán đá, công	-	5.948.096.156
Doanh thu cung cấp dịch vụ	845.545.455	297.800.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	124.133.873.102	106.939.203.449
<b>Cộng</b>	<b>124.979.418.557</b>	<b>113.185.099.605</b>
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	34.613.179.733	81.576.660.028

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giảm giá hàng bán	4.768.499.934	3.513.033.864
<b>Cộng</b>	<b>4.768.499.934</b>	<b>3.513.033.864</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của đá, cống	-	5.107.228.700
Giá vốn cung cấp dịch vụ	717.575.654	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	110.206.690.308	94.308.320.246
<b>Cộng</b>	<b>110.924.265.962</b>	<b>99.415.548.946</b>

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	85.391.599	24.947.751
<b>Cộng</b>	<b>85.391.599</b>	<b>24.947.751</b>

**5.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	1.630.270.875	1.065.971.271
<b>Cộng</b>	<b>1.630.270.875</b>	<b>1.065.971.271</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	5.014.319.850	4.717.820.305
Chi phí vật liệu, bao bì	103.860.593	507.938.439
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.924.000	261.221.030
Chi phí khấu hao TSCĐ	870.980.472	195.150.750
Thuế, phí và lệ phí	1.034.186.248	525.834.146
Chi phí bằng tiền khác	791.410.028	2.975.836.674
<b>Cộng</b>	<b>7.828.681.191</b>	<b>9.183.801.374</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.7. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cho thuê đầm tôm	90.909.091	90.909.091
Lãi thanh lý TSCĐ	4.545.455	-
Xử lý công nợ	-	11.871
<b>Cộng</b>	<b>95.454.546</b>	<b>90.920.962</b>

## 5.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.546.741	74.756.832
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	28.322.884
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	28.322.884
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	8.546.741	103.079.716
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.709.348</b>	<b>20.615.943</b>

## 5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.030.564.068	53.429.954.132
Chi phí nhân công	36.680.847.043	29.532.914.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.091.519.469	3.083.644.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.335.444.802	261.221.030
Chi phí khác bằng tiền	32.844.512.500	45.847.097.579
<b>Cộng</b>	<b>116.982.887.882</b>	<b>132.154.831.616</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	37.679.803.348	81.071.767.534
<b>Cộng</b>	<b>37.679.803.348</b>	<b>81.071.767.534</b>

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	68.829.304.512	47.698.635.950
<b>Cộng</b>	<b>68.829.304.512</b>	<b>47.698.635.950</b>

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Hội đồng quản trị đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là xây dựng công trình và bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu bên liên quan là Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn		
Phải thu khách hàng - Xem thêm mục 4.2	18.334.003.879	30.407.993.472
Phải thu khác - Xem thêm mục 4.4	10.405.741.454	9.536.227.101
<b>Cộng</b>	<b>28.739.745.333</b>	<b>39.944.220.573</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước: Tổng công ty xây dựng Trường Sơn	21.151.926.449	22.365.094.685
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.10</b>	<b>21.151.926.449</b>	<b>22.365.094.685</b>

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả khác Tổng công ty xây dựng Trường Sơn	6.983.990.186	1.050.726.347
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.12</b>	<b>6.983.990.186</b>	<b>1.050.726.347</b>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ Tổng công ty xây dựng Trường Sơn	34.613.179.733	81.576.660.028
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>	<b>34.613.179.733</b>	<b>81.576.660.028</b>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	973.762.385	979.894.860
<b>Cộng</b>	<b>973.762.385</b>	<b>979.894.860</b>

**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	130.129.075	143.247.308
<b>Cộng</b>	<b>130.129.075</b>	<b>143.247.308</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phê duyệt

Phan Tiến Dũng  
Giám đốc

Gia Lai, ngày 02 tháng 05 năm 2020

Người lập

Trần Văn Phú  
Kế toán trưởng